

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Thanh  
giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ BÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy  
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về  
Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số  
72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều  
của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt  
và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015  
của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng  
quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện,  
quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu  
chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng  
ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây  
dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh  
Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bông,  
tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND huyện  
ban hành quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà  
Bông, tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của Chủ tịch  
UBND huyện Trà Bông về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch  
chung xây dựng nông thôn mới xã Trà Thanh, giai đoạn 2021-2025, định hướng  
đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 29/02/2024 của UBND xã Trà Thanh*

về việc thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Thanh giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung; Báo cáo thẩm định số 07/BCTĐ-HĐTĐ ngày 29/02/2024 của Hội đồng thẩm định và theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số 04/TTr-KT&HT ngày 29/02/2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Thanh giai đoạn 2021-2030, với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Thanh, giai đoạn 2021 - 2030.

**2. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:**

2.1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính xã Trà Thanh, được giới hạn như sau:

- Phía Tây và phía Bắc giáp: Huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.
- Phía Nam giáp: Xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng.
- Phía Đông giáp: Xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng.

2.2. Quy mô lập quy hoạch: Diện tích tự nhiên 49,248 km<sup>2</sup>.

**3. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch**

3.1. Quan điểm quy hoạch

- Đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với sự chuyên dịch nhanh cơ cấu kinh tế sang thương mại dịch vụ, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn với điều kiện tiện nghi giảm dần khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Kế thừa kết quả xây dựng nông thôn mới trong 10 năm giai đoạn 2010-2020. Khắc phục tồn tại, hạn chế trong xây dựng nông thôn mới, kết hợp với các yêu cầu mới trong phát triển (biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ và cách mạng công nghiệp 4.0,...) nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu trong giai đoạn tới.

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Trà Bồng; Cụ thể hóa quy hoạch vùng huyện Trà Bồng.

- Đảm bảo thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo các quy định hiện hành; Phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong thời gian đến và hướng đến hoàn thành một số chỉ tiêu Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2026-2030.

- Định hướng không gian và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

- Phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, chú trọng

khai thác được lợi thế của khu vực.

- Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn, giữ vững an ninh trật tự xã hội, xây dựng nông thôn giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao; giảm dần khoảng cách chất lượng sống giữa thành thị và nông thôn.

- Là cơ sở pháp lý cho việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm trung tâm xã, các khu dân cư, các khu chức năng khác và lập các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã.

### 3.2. Mục tiêu quy hoạch

#### a) Mục tiêu giai đoạn 2021-2025

- Phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025.
- Đến năm 2025 cơ cấu kinh tế như sau: Nông, lâm nghiệp 80,0%; Công nghiệp – xây dựng 10,0%; Thương mại, dịch vụ 10,0%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 48 triệu đồng/người.
- Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn dưới 13%.
- Phân đầu 100% các cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó, có 50% cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học, bảo đảm 100% đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.
- Duy trì tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100% và có trên 50% người dân có sổ khám chữa bệnh điện tử.
- Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện an toàn và nâng cao chất lượng điện.
- 70% lao động trong độ tuổi được qua đào tạo nghề, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt 20%; phân đầu ít nhất 70% học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).
- 95% số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, 70% số rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### b) Mục tiêu đến giai đoạn 2026-2030

- Hoàn thành một số tiêu chí nông thôn mới nâng cao.
- Đến năm 2030 cơ cấu kinh tế như sau: Nông, lâm nghiệp 70,0%; Công nghiệp – xây dựng 15,0%; Thương mại, dịch vụ 15%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 60 triệu đồng/người vào năm 2030.
- Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn dưới 10,0% vào năm 2030.
- Phân đầu 100% các cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, trong đó, có ít nhất 01 cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học.

- Duy trì chuẩn Quốc gia về y tế và có trên 70% người dân có sổ khám chữa bệnh điện tử và 90% người dân được quản lý sức khỏe.

- Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện an toàn và nâng cao chất lượng điện.

- 80% lao động trong độ tuổi được qua đào tạo nghề, trong đó tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ đạt 30%.

- 85% số rác thải sinh hoạt của người dân được thu gom, xử lý theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường; tỷ lệ cây xanh trong các công trình công cộng đạt trên 4m<sup>2</sup>/người.

- Đến năm 2030, hình thành vùng sản xuất tập trung, chủ yếu là cây dược liệu, cây quế và có ít nhất 01 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từ 3 – 4 sao.

- Đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu tại thôn Vuông.

#### 4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

| STT       | Công trình                                  | Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu   |
|-----------|---|--|
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu về sử dụng đất</b>              |  |
| 1.1       | Đất ở                                       | 25 m <sup>2</sup> /người   |
| 1.2       | Đất xây dựng công trình công cộng - dịch vụ | 5 m <sup>2</sup> /người  |
| 1.3       | Cây xanh công cộng                          | 2 m <sup>2</sup> /người  |
| <b>II</b> | <b>Các công trình công cộng, dịch vụ</b>    |  |
| 2.1       | Trụ sở UBND xã                              | ≥1.000 m <sup>2</sup> /công trình  |
| 2.2       | Trung tâm văn hóa - thể thao xã             |  |
|           | Nhà văn hóa                                 | Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu 300m <sup>2</sup> .                              |
|           | Khu thể thao xã                             | Khu thể thao đa năng tối thiểu 1.200 m <sup>2</sup> (chưa tính sân vận động)                   |
| 2.3       | Trạm y tế xã                                | ≥1000 m <sup>2</sup> /trạm (có vườn thuốc);<br>≥500m <sup>2</sup> /trạm (không có vườn thuốc). |
| 2.4       | Bưu điện văn hóa xã                         | >150 m <sup>2</sup>  |
| 2.5       | Chợ xã                                      | ≥1.500 m <sup>2</sup> (đối với xã có quy hoạch chợ)  |
| 2.6       | Trụ sở công an                              | 1000 m <sup>2</sup> - 2000 m <sup>2</sup>  |
| 2.7       | Trường học                                  |  |
|           | Trường, điểm trường mầm non                 | 50hs/1000 dân; 12m <sup>2</sup> /cháu  |
|           | Trường, điểm trường tiểu học                | 65hs/1000 dân; 10m <sup>2</sup> /hs  |
|           | Trường trung học cơ sở                      | 55hs/1000 dân; 10m <sup>2</sup> /hs  |
| 2.8       | Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn               |  |
|           | Nhà văn hóa thôn                            | Diện tích đất nhà văn hóa thôn theo tiêu chuẩn: ≥ 200 m <sup>2</sup>                           |
|           | Khu thể thao thôn                           | Diện tích khu thể thao thôn: ≥ 300   |

|            |   |   |
|------------|---|---|
|            |   | m <sup>2</sup> /điểm (Các công trình thể thao có thể ở nhiều vị trí trên địa bàn thôn). |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>                 |   |
| 3.1        | Chỉ tiêu giao thông và hạ tầng kỹ thuật | 5 m <sup>2</sup> /người   |
| 3.2        | Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt             | 60 lít/người/ng.đêm   |
| 3.3        | Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt             | Tối thiểu 150W/người  |

## 5. Các dự báo phát triển

### 5.1. Dự báo dân số và lao động đến năm 2025 và năm 2030

- Dân số của xã năm 2022 là 2.430 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,9% thì dân số đạt khoảng 2.496 người vào năm 2025 và đến năm 2030, tỷ lệ tăng dân số là 0,85% thì dân số đạt khoảng 2.604 người.

- Dự báo số lao động năm 2025 toàn xã 1.747 người. Dự báo đến năm 2030 lao động khoảng 1.823 người.

### 5.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

- Là xã miền núi, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp chiếm 95,8% diện tích tự nhiên, đất đai tốt, nguồn nước tương đối dồi dào. Đây là thế mạnh giúp địa phương đẩy mạnh việc tích tụ, tập trung đất đai để thu hút đầu tư vào các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp chuyên canh, quy mô lớn như quế, cây dược liệu, cây bản địa, chăn nuôi tập trung, các sản phẩm OCOP,...

- Nằm trên trục đường quốc lộ QL24C nên có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng, phía Bắc và phía Tây của xã giáp với huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam; trong tương lai có đường cao tốc Quảng Nam – Quảng Ngãi, tuyến đường tỉnh TL622B tạo cho xã những điều kiện thuận lợi trong giao thương phát triển kinh tế - văn hóa với các tỉnh lân cận, với khu vực phía Tây huyện Trà Bồng.

## 6. Phân khu chức năng

- Hệ thống trung tâm xã: Định hướng Quy hoạch hình thành khu trung tâm xã tại tổ 4 và một phần tổ 3 thôn Vuông. Diện tích quy hoạch 22,0ha. Khu trung tâm xã sẽ bao gồm hệ thống các công trình trụ sở xã (Đảng ủy-HĐND-UBND xã), trụ sở làm việc công an; ban chỉ huy quân sự xã; trạm y tế xã; trường mầm non Trà Thanh, trường DTBT tiểu học Trà Thanh, trường PTDT bán trú THCS xã,...

- Hệ thống thôn, xóm, các khu dân cư tập trung: Ngoài các thôn, xóm hiện có quy hoạch các khu dân cư tập trung, các khu ở mới nhỏ lẻ nằm xen kẽ với các khu dân cư cũ, mới nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tương lai đồng thời chỉnh trang và khép kín các khu dân cư hiện có.

- Khu sản xuất: Gồm các khu vực sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi,...); sản xuất thương mại – du lịch,...

## 7. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã

### 7.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã.

- Khu trung tâm xã bố trí tại tổ 4 và một phần tổ 3 thôn Vuông. Diện tích quy hoạch: 22,0ha. Ranh giới được xác định như sau như sau: Phía Đông giáp KDC tổ 3 thôn Vuông; phía Tây giáp đồng Nước Uôn; phía Nam giáp tuyến đường xã; phía Bắc giáp Sông Trường.

- Đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: Trụ sở xã (Đảng ủy-HĐND-UBND xã), trụ sở làm việc công an; ban chỉ huy quân sự xã; trạm y tế xã; trường mầm non Trà Thanh, trường DTBT tiểu học Trà Thanh, trường PTDT bán trú THCS xã,....

## 7.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng

7.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính xã: Quy hoạch mở rộng diện tích trụ sở cơ quan hành chính xã về phía nam được chuyển đổi từ đất bưu điện xã để đảm bảo nhu cầu làm việc, diện tích đất sau mở rộng 2.273m<sup>2</sup>.

7.2.2. Trụ sở công an xã: Giữ nguyên vị trí, diện tích đất sử dụng 1.575m<sup>2</sup> tại thôn Vuông, thường xuyên bảo dưỡng công trình để đảm bảo tính kháng trang, đáp ứng nhu cầu làm việc.

### 7.2.3. Trường học

a) Trường mầm non có 4 điểm trường:

- Trường mầm non Trà Thanh: Quy hoạch mở rộng diện tích từ 842m<sup>2</sup> lên 1.334m<sup>2</sup>.

- Điểm trường mầm non thôn Gõ: Giữ nguyên vị trí, diện tích đất 841m<sup>2</sup>.

- Điểm trường mầm non thôn Cát: Quy hoạch mở rộng diện tích từ 416m<sup>2</sup> lên 941m<sup>2</sup>.

- Điểm trường mầm non tổ 2 thôn Môn: Quy hoạch xây dựng mới bên cạnh nhà văn hóa thôn Môn. Diện tích đất 1.000m<sup>2</sup>.

b) Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí 4 điểm trường:

- Trường PTDT bán trú tiểu học Trà Thanh: Quy hoạch mở rộng diện tích từ 2.923m<sup>2</sup> lên 7.423m<sup>2</sup>.

- Điểm trường tiểu học thôn Môn: Quy hoạch mở rộng diện tích từ 2.770m<sup>2</sup> (từ điểm trường mầm non thôn Môn) lên 3.000m<sup>2</sup>.

- Điểm trường tiểu học thôn Cát: Giữ nguyên vị trí, diện tích đất 646m<sup>2</sup>.

- Điểm trường tiểu học thôn Gõ: Giữ nguyên vị trí, diện tích đất 410m<sup>2</sup>.

c) Trường PTDT bán trú THCS xã Trà Thanh: Quy hoạch mở rộng diện tích từ 4.471m<sup>2</sup> lên 9.571m<sup>2</sup>. Xây dựng phòng đa năng, phòng thực hành, khu thể thao, bếp ăn, khu vệ sinh,...

### 7.2.4. Xây dựng cơ sở vật chất văn hoá

a) Nhà văn hóa xã: Đã được đầu tư xây dựng tại ngã 3 sông Trường thuộc thôn Môn: Diện tích đất 2.982m<sup>2</sup>.

b) Nhà văn hóa các thôn:

- Nhà văn hóa thôn Gõ: Quy hoạch mở rộng diện tích từ 1.004m<sup>2</sup> lên 1.404m<sup>2</sup>.

- Nhà văn hóa thôn Môn: Quy hoạch mở rộng diện tích từ 189m<sup>2</sup> lên 889m<sup>2</sup>.

- Nhà văn hóa thôn Cát: Giữ nguyên vị trí, diện tích đất 584m<sup>2</sup>.

- Nhà văn hóa thôn Vuông: Giữ nguyên vị trí, diện tích đất 627m<sup>2</sup>.

7.2.5. Quy hoạch cơ sở thể dục, thể thao.

- Khu thể thao xã: Quy hoạch mới tại ngã 3 sông Trường, thôn Môn. Diện tích đất 7.687m<sup>2</sup>.

- Sân thể thao các thôn: Quy hoạch 4 sân thể thao thôn

+ Sân thể thao thôn Cát: Diện tích 5.000m<sup>2</sup>.

+ Sân thể thao thôn Môn: Diện tích 8.565m<sup>2</sup>.

+ Sân thể thao thôn Vuông: Diện tích 6.000m<sup>2</sup>.

+ Sân thể thao thôn Gõ: Diện tích 6.000m<sup>2</sup>.

7.2.6. Điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em và người cao tuổi: Quy hoạch tại ngã ba sông Trường, thôn Môn để phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của trẻ em và người cao tuổi. Diện tích đất 1.500m<sup>2</sup>.

7.2.7. Điểm mua bán, trao đổi hàng hóa: Quy hoạch tại ngã ba sông Trường, thôn Môn để phục vụ việc mua bán hàng hóa trên địa bàn. Diện tích đất 3.000m<sup>2</sup>.

7.2.8. Trạm y tế xã: Quy hoạch mở rộng diện tích đất từ 536m<sup>2</sup> lên 2.153m<sup>2</sup>.

7.2.9. Bưu điện văn hóa xã: Quy hoạch mới tại ngã ba Sông Trường, diện tích đất 300m<sup>2</sup>.

7.2.10. Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp: Quy hoạch tại ngã ba Sông Trường, thôn Môn, diện tích đất 2.000m<sup>2</sup>.

7.2.11. Trụ sở Ban quản lý bảo vệ rừng: Quy hoạch tại thôn Môn, diện tích đất 1.294m<sup>2</sup>.

7.2.12. Bia tường niệm: Quy hoạch xây dựng “Bia tường niệm liệt sỹ Trà Thanh” tại thôn Vuông, diện tích đất 853m<sup>2</sup>.

7.2.13. Các công trình khác

- Cụm thủy điện Tây Trà tại thôn Gõ. Diện tích đất 103.578m<sup>2</sup>.

- Thao trường huấn luyện bắn 3 trong 1 tại thôn Môn, diện tích đất 20.000m<sup>2</sup>.

7.3. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn:

- Cải tạo thôn, xóm: Cải tạo lại hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, trồng cây xanh, bổ sung điểm thu gom rác thải để đảm bảo vệ sinh môi trường nhằm đảm bảo sáng - xanh - sạch đẹp. Trong giai đoạn 2021-2030 sẽ cải tạo và mở rộng, khép kín 10.600m<sup>2</sup> đất ở tại các khu dân cư hiện có.

- Quy hoạch khu dân cư mới: Quy hoạch 8 khu dân cư mới với tổng diện tích là 17,14ha để đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân trong giai đoạn tới.

- Quy hoạch di dời dân cư các vùng có nguy cơ sạt lở: Trà Thanh có 3 khu dân cư có nguy cơ sạt lở cần di dời. Trong đó, tổng số hộ di dời: 121 hộ và 634 khẩu. Hình thức: Tái định cư tập trung có 3 khu tái định cư với tổng diện tích 6,5ha.

- Xây dựng thôn kiểu mẫu: Quy hoạch xây dựng thôn kiểu mẫu tại thôn Vuông.

7.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực phát triển du lịch.

#### 7.4.1. Quy hoạch thương mại - dịch vụ

- Đẩy nhanh phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn. Khuyến khích các hộ dân hai bên trục đường chính của xã phát triển kinh doanh, dịch vụ, thương mại như: Dịch vụ ăn uống, kinh doanh các sản phẩm nông sản,...

- Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa các dân tộc thiểu số tại địa phương. Thường xuyên quan tâm, tổ chức phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, góp phần phát huy truyền thống đoàn kết, thúc đẩy môi trường sáng tạo và truyền bá nghệ thuật trong cộng đồng dân cư.

- Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại ngã ba Sông Trường với quy mô 0,2ha để làm nơi hỗ trợ các dịch vụ sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ các sản phẩm đặc sản địa phương, dịch vụ thị trường, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng sản phẩm,...

#### 7.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề

- Tập trung phát triển ngành nghề truyền thống như: Làm nhang, quế, nghề mộc, đan lát,... bổ sung các ngành nghề có tiềm năng, sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động, để chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao giá trị sản xuất.

- Thành lập các tổ hợp tác, tổ tín dụng, tổ dịch vụ,... để hỗ trợ phát triển các ngành nghề mới, tạo việc làm.

- Kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho lao động địa phương.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để huy động nhiều nguồn lực tham gia đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn.

- Đẩy mạnh đầu tư cụm thủy điện Tây Trà (diện tích thuộc xã Trà Thanh: 10,3ha) để tăng nguồn thu ngành công nghiệp, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại của địa phương.

- Quy hoạch trung tâm nhân giống và chế biến dược liệu tại thôn Môn với diện tích 20,0ha để tạo tiền đề phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm từ cây dược liệu.

#### 7.4.3. Quy hoạch nông nghiệp



- Chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp của xã. Chú trọng công tác thủy lợi, phòng chống hạn, đảm bảo nước tưới cho cây trồng phát triển ổn định.

- Đầu tư, mở rộng diện tích trồng quế, cây dược liệu dưới tán rừng. Do vậy để đảm bảo mục tiêu, đối với những vùng đồi núi trên địa bàn xã có độ cao so từ 500m trở lên so với mực nước biển, từ nửa lưng chừng đồi trở lên, khuyến khích người dân trồng cây gỗ lớn, nửa lưng chừng đồi trở xuống bố trí các loại cây quế, cây dược liệu, cây ngắn ngày khác,... nhưng phải tập trung.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ hiện có, kết hợp phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng nhằm góp phần tăng thu nhập cho người dân. Quy hoạch sản xuất rừng kinh tế theo hướng trồng cây gỗ lớn đạt chứng chỉ FSC.

- Khu vực sản xuất nông nghiệp:

+ Khu vực trồng lúa: Diện tích 61,22ha.

+ Khu vực trồng cây hàng năm khác: Diện tích 150,71ha.

+ Khu vực trồng cây lâu năm: Diện tích 1.175,86ha.

- Khu vực phát triển chăn nuôi:

+ Hình thức chăn nuôi: Chăn nuôi hộ gia đình và chăn nuôi tập trung.

+ Cơ cấu vật nuôi: Gồm heo, bò, dê, gia cầm,... đẩy mạnh phát triển các loại vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế, thích ứng với thời tiết, khí hậu tại xã như: Heo bản địa, Gà kiến bản địa (Gà kiến Trà Bông), dê bản địa,...

- Quy hoạch vùng sản xuất tập trung:

\* *Về trồng trọt*: Phát triển 02 sản phẩm chủ lực là cây quế và cây dược liệu:

+ Vùng trồng quế tập trung: Quy hoạch diện tích 290,0ha, bố trí tại các vùng thuộc thôn Môn, thôn Cát và thôn Vuông.

+ Vùng trồng cây dược liệu dưới tán rừng: Quy hoạch diện tích 365,95ha, bố trí tại các khu vực sau: Tổ 1 thôn Gõ: 15,83ha; tổ 1 thôn Môn: 5,12ha; thôn Gõ và thôn Cát: 345ha.

\* *Về chăn nuôi*: Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung tại tổ 1 thôn Gõ, diện tích 9,35ha.

- Khu vực phát triển lâm nghiệp:

+ Rừng phòng hộ: Tổng diện tích 784,85ha. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ hiện có, không được lấn chiếm, sử dụng vào mục đích khác.

+ Rừng sản xuất: Diện tích 2.247,50ha, đẩy mạnh trồng cây gỗ lớn để nâng cao giá trị kinh tế rừng.

- Khu vực nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 0,66ha, phân bố tại các ao hồ nhỏ lẻ của hộ gia đình. Các đối tượng nuôi chủ yếu như: Cá trắm cỏ, cá rô phi,...

#### 7.4.4. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Xây dựng và có các biện pháp nhân rộng các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả. Phát triển mạnh các hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết, hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Các sản phẩm tham gia chương trình OCOP: Gạo lứt Trà Thanh, đậu xanh Trà Thanh, đậu đỏ Trà Thanh và đậu đen Trà Thanh.

### 8. Quy hoạch sử dụng đất

| QUY MÔ DÂN SỐ (người) |  | Hiện trạng     |           |                  | Đến năm 2030   |           |                  |
|-----------------------|--|----------------|-----------|------------------|----------------|-----------|------------------|
|                       |  | 2.469          |           |                  | 2.604          |           |                  |
| STT                   | Hạng mục sử dụng đất   | Diện tích (ha) | Tỉ lệ (%) | Chỉ tiêu (m2/ng) | Diện tích (ha) | Tỉ lệ (%) | Chỉ tiêu (m2/ng) |
|                       | Diện tích đất tự nhiên toàn xã                                   | 4.924,79       | 100,00    |                  | 4.924,79       | 100,00    |                  |
| 1                     | Đất nông nghiệp  | 4.711,79       | 95,67     |                  | 4.429,50       | 89,94     |                  |
| 1.1                   | Đất sản xuất nông nghiệp   | 1.524,45       | 30,95     |                  | 1387,79        | 28,18     |                  |
| 1.2                   | Đất lâm nghiệp   | 3.187,34       | 64,72     |                  | 3.032,35       | 61,57     |                  |
| 1.3                   | Đất nuôi trồng thủy sản  |                |           |                  |                |           |                  |
| 1.4                   | Đất làm muối   |                |           |                  |                |           |                  |
| 1.5                   | Đất nông nghiệp khác   | -              |           |                  | 9,35           | 0,19      |                  |
| 2                     | Đất xây dựng   | 103,86         | 2,11      |                  | 96,49          | 8,05      |                  |
| 2.1                   | Đất ở  | 26,70          | 0,54      | 108,14           | 31,39          | 0,64      | 120,55           |
| 2.2                   | Đất công cộng  | 2,39           | 0,05      | 9,68             | 4,32           | 0,09      | 16,59            |
| 2.3                   | Đất cây xanh, thể dục, thể thao                                  |                |           | -                | 2,28           | 0,05      | 8,74             |
| 2.4                   | Đất tôn giáo, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | -              |           |                  |                |           |                  |
| 2.5                   | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề               | -              |           |                  | 20,00          | 0,41      |                  |
| 2.6                   | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng                     | -              |           |                  |                |           |                  |
| 2.7                   | Đất xây dựng các chức năng khác (thương mại dịch vụ, du lịch)    | -              |           |                  | 0,20           | 0,00      |                  |
| 2.8                   | Đất hạ tầng kỹ thuật   | 74,75          | 1,52      |                  | 335,68         | 6,82      |                  |
| 2.8.1                 | Đất giao thông   | 34,44          | 0,70      |                  | 280,24         | 5,69      |                  |

|       |   |        |      |  |       |      |  |
|-------|---|--------|------|--|-------|------|--|
| 2.8.2 | Đất xử lý chất thải rắn                               |        |      |  |       |      |  |
| 2.8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                            | 40,29  | 0,82 |  | 45,05 | 0,91 |  |
| 2.8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác (công trình năng lượng)     | 0,02   | 0,00 |  | 10,39 | 0,21 |  |
| 2.9   | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất (thủy lợi)               | 0,02   | 0,00 |  | 0,46  | 0,01 |  |
| 2.10  | Đất quốc phòng, an ninh                               | -      |      |  | 2,16  | 0,04 |  |
| 3     | Đất khác  | 109,14 | 2,22 |  | 98,80 | 2,01 |  |
| 3.1   | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | 101,12 | 2,05 |  | 98,71 | 2,00 |  |
| 3.2   | Đất chưa sử dụng                                      | 8,02   | 0,16 |  | 0,09  | 0,00 |  |

## 9. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### 9.1. Chuẩn bị kỹ thuật

- Nền xây dựng:

+ Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới công trình liền kề, đảm bảo phối hợp hài hoà với khu vực xung quanh và không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

+ Đối với các khu dân cư nằm ven theo các trục đường hiện có. Nền xây dựng được tổ chức san lấp cục bộ, cao độ khống chế nền hoàn thiện công trình lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ: (0,3÷0,5)m. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc  $i > 0,004$ .

+ Một số khu vực dự kiến xây dựng mới nằm trên nền thấp bị ảnh hưởng ngập úng giải pháp chính là tôn nền. Cao độ san nền phải cao hơn mực nước lũ lớn nhất hàng năm tối thiểu là 0,3m.

- Giải pháp quy hoạch thoát nước:

+ Hệ thống thoát nước kết hợp thoát nước riêng, thoát nước nửa riêng và thoát nước chung với hệ thống thoát nước tùy từng khu vực.

+ Đối với hệ thống thoát nước mưa ở khu vực trung tâm xã, khu đông dân cư sẽ sử dụng các tuyến mương, được thiết kế là loại mương có hình dạng mặt cắt chữ nhật, đáy nắp đan kết hợp mương xây hờ nhằm bảo đảm cảnh quan và thẩm mỹ cho khu vực.

### 9.2. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại: Cập nhật theo quy hoạch định hướng cấp trên.

- Đường cao tốc: Cập nhật quy hoạch tuyến đường cao tốc Quảng Nam – Quảng Ngãi đi qua địa bàn xã 6,74km.

- Quốc lộ: Giữ nguyên tuyến đường Quốc lộ 24C đi qua địa bàn xã 7,38km.

- Đường tỉnh TL622B: Cập nhật quy hoạch mở rộng tuyến đường trục miền núi phía Tây thành đường tỉnh TL622B, tuyến này đi qua địa bàn xã 10,58km (Quy hoạch vùng huyện).

- Đường huyện: Cập nhật quy hoạch tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, có chiều dài đi qua địa bàn xã 10,05km (Quy hoạch vùng huyện).

b) Giao thông đối nội:

- Đường liên xã, trục xã: Phát triển trên cơ sở các đường trục xã và liên xã hiện trạng và mở mới một số tuyến đảm bảo sự kết nối giữa các thôn và trung tâm xã, liên khu vực và hệ thống giao thông đối ngoại. Định hướng kiên cố hóa 100% hệ thống đường xã, quy mô đường đạt cấp A hoặc B (TCVN 10380:2014). Tổng chiều dài đường xã cần đầu tư 4,88km, gồm 2 tuyến.

- Đường trục thôn: Phát triển trên cơ sở các đường trục thôn và đường thôn hiện trạng. Điều chỉnh, mở rộng, cứng hóa mặt đường với kết cấu phù hợp, tổ chức thêm các tuyến trong khu dân cư tập trung mới. Định hướng quy hoạch đạt đường cấp B, cấp C (TCVN 10380:2014). Tổng chiều dài đường trục thôn cần nâng cấp là 2,67km, gồm 02 tuyến.

- Đường ngõ, xóm: Cơ bản giữ nguyên các tuyến đường thôn xóm hiện hữu. Định hướng quy hoạch đạt đường cấp D (TCVN 10380:2014). Tổng chiều dài đường ngõ xóm cần đầu tư là 1,43km, gồm 12 tuyến. Trong đó: Nâng cấp 0,98km, gồm 9 tuyến và mở mới 0,45km, gồm 3 tuyến.

- Đường trục chính nội đồng: Mở rộng và cứng hóa các tuyến nội đồng qua các khu vực sản xuất, trên cơ sở các đường hiện trạng. Quy mô kỹ thuật đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV, V, VI (TCVN 4054:2005). Tổng chiều dài đường trục chính nội đồng cần đầu tư 3,0km, gồm 4 tuyến. Trong đó: Nâng cấp 1 tuyến 2,08km và mở mới 3 tuyến 0,92km.

- Cầu qua đường: Xây dựng mới cầu qua đường tại tổ 1 thôn Cát.

9.3. Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu

a) Hệ thống kênh mương: Xây dựng mới 5 tuyến kênh nội đồng với tổng chiều dài 3,36km để đảm bảo cung cấp nước chủ động cho sản xuất. Cụ thể:

- Tuyến 1: Kênh thủy lợi tổ 1 thôn Vuông: 0,65km.

- Tuyến 2: Kênh thủy lợi tổ 3 thôn Cát: 0,93km.

- Tuyến 3: Kênh thủy lợi tổ 7 thôn Gõ: 0,98km.

- Tuyến 4: Kênh thủy lợi tổ 5 thôn Gõ: 0,25km.

- Tuyến 5: Kênh thủy lợi tổ 1,2,3 thôn Gõ: 0,55km.

b) Đập dâng: Xây dựng mới đập Nước Uôn để tưới cho đồng Nước Uôn.

9.4. Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho xã được xuất tuyến từ Trà Hiệp – Trà Thanh cung cấp cho các trạm biến áp qua hệ thống đường dây 22kV đã có.

- Đường dây trung áp 22kV: Trong kỳ quy hoạch đầu tư xây dựng mới một số tuyến. Các tuyến đường dây trung áp 22kV hiện có sẽ được duy tu, cải tạo theo việc mở rộng đường dây và công suất TBA.

- Đường dây hạ áp 0,4kV: Tiếp tục đầu tư xây dựng đến các điểm dân cư người dân tự kéo dây sau công tơ và nâng cấp lưới điện hiện có nhằm đảm bảo cho người dân được sử dụng ổn định.

- Lưới điện chiếu sáng: Xây dựng các tuyến điện chiếu sáng dọc theo các trục đường huyện, xã, thôn, đường ngõ, xóm để đảm bảo an toàn giao thông và an ninh trật tự nhằm đạt yêu cầu sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Trạm biến áp: Đầu tư xây dựng các trạm biếp áp mới đảm bảo công suất phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

#### 9.5. Quy hoạch hệ thống cấp nước

Nguồn nước sinh hoạt của nhân dân trong được sử dụng từ nguồn nước mặt thông qua công trình nước sinh hoạt tập trung. Trong kỳ quy hoạch, đầu tư mới 2 công trình cấp nước sinh hoạt cho 85 hộ dân và các công trình công cộng:

- Hệ thống nước sinh hoạt tổ 4 trung tâm xã.

- Hệ thống nước sinh hoạt tổ 4 thôn Môn.

- Về lâu dài cần cải tạo, nâng cao chất lượng nước tại các công trình đã có, từng bước hướng đến công nghệ xử lý nước tiên tiến nhằm nâng cao hiệu suất của các công trình cấp nước và chất lượng đầu ra đạt các chỉ tiêu theo quy chuẩn.

- Khuyến khích và hỗ trợ người dân ở những vùng có điều kiện, sử dụng nguồn nước ngầm thông qua hệ thống giếng khoan, đường ống và motor.

#### 9.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Thoát nước thải:

+ Do tính đặc thù, sẽ không xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung quy mô lớn, nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ tại các hộ gia đình bằng bể tự hoại hợp quy cách trước khi xả ra môi trường. Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước cấp để xử lý.

+ Đối với các hộ gia đình chăn nuôi sản xuất sẽ xây dựng các bể biôga xử lý theo dây chuyền khép kín trước khi thải ra ngoài, tránh gây ô nhiễm môi trường.

+ Đối với các doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động sản xuất, phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Chất thải rắn (CTR):

+ Trong giai đoạn 2021-2025 vận động hướng dẫn nhân dân tự xử lý rác tại hộ gia đình. Giai đoạn 2026-2030 sẽ tổ chức thu gom tại khu trung tâm xã, các công trình công cộng và các tuyến đường thôn, xóm và vận chuyển đến bãi rác chung của huyện để xử lý.

+ Chất thải rắn sinh hoạt trong hộ gia đình sinh sống phân tán ở các thôn, xóm tuyên truyền, vận động, hướng dẫn hộ gia đình phân loại chất rắn tại nguồn và xử lý tại hộ gia đình.

- Điểm chôn cất: Do đặc thù các khu dân cư sống không tập trung nên dự kiến quy hoạch mỗi thôn 1 điểm chôn cất tập trung để thuận tiện cho việc mai táng, chôn cất theo quy định.

+ Nâng cấp, mở rộng diện tích tại 3 điểm chôn cất hiện có: Điểm chôn cất thôn Vuông 37.911m<sup>2</sup>; điểm chôn cất thôn Cát 76.870m<sup>2</sup>; điểm chôn cất thôn Gõ 42.809m<sup>2</sup>.

+ Quy hoạch mới 01 điểm chôn cất tại thôn Môn, diện tích 25.000m<sup>2</sup>.

+ Từng bước khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ gần khu dân cư không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường, tổ chức trồng cây xanh xung quanh.

9.7 Công trình thủy điện: Cập nhật quy hoạch công trình thủy điện Tây Trà có diện tích 10,36ha tại thôn Gõ.

9.8. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Giải pháp về kỹ thuật:

+ Quy hoạch, xây dựng và quản lý có hiệu quả hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

+ Xây dựng hệ thống công viên cây xanh tại các khu dân cư, hướng đến đảm bảo chỉ tiêu cây xanh theo quy định.

+ Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi, công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

+ Sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất, chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất; đẩy nhanh tiến độ phủ kín đất đồi núi trọc.

- Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường: Xây dựng các chính sách sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững. Kiểm soát lượng chất thải từ hoạt động công nghiệp, hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Giám sát, bảo vệ chất lượng các nguồn tài nguyên nước, hệ sinh thái rừng. Có kế hoạch phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường.

## **10. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện**

a) Các dự án ưu tiên đầu tư

- Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ gắn kết hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện nhằm cụ thể hóa mục tiêu về đích nông thôn mới, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hình thành và phát triển các vùng trồng và chế biến dược liệu, vùng trồng quế, các vùng trồng cây gỗ lớn.

- Sớm đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung như: Đầu tư xây dựng khu thể thao xã, điểm vui chơi giải trí dành cho trẻ em và người cao tuổi, trường

mầm non, đường thôn Cát đi thôn Môn, tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam,...

**b) Nguồn lực đầu tư**

- Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ bản, các dự án trọng điểm kết cấu hạ tầng, các chương trình, dự án tạo động lực phát triển.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thuộc Chương trình kết cấu hạ tầng sử dụng nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, tham gia đầu tư các dự án nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch...

**Điều 2.** Phê duyệt quy định quản lý theo đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Thanh giai đoạn 2021-2030 gồm: 04 chương, 24 Điều. *(Cụ thể có kèm theo Quyết định)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

**1. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện:**

- Giúp UBND huyện quản lý Nhà nước về công tác xây dựng cơ bản, thực hiện quy hoạch theo thẩm quyền.

- Phối hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các phòng, ban ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**2. Giao UBND xã Trà Thanh:**

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện và các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết thực hiện.

- Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các phòng, ban ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính – Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa và Thông tin, Dân tộc, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND xã Trà Thanh và Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở Xây dựng (b/cáo);
- Thường trực Huyện ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành huyện;
- Đảng ủy xã Trà Thanh;
- VP HĐND và UBND: PVP, CV(CNXD);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Hoàng Vĩnh**